

Số: 980 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Hải Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo Thông báo số 132/TB-VP ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND thành phố Lê Quang Nam tại cuộc họp chuyên đề về đất đai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Hải Châu tại Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2024; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Ủy viên UBND thành phố (tại Công văn số 1633/VP-ĐTĐT ngày 03/5/2024 của Văn phòng UBND thành phố).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Hải Châu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (phường)												
				Bình Hiên	Bình Thuận	Hải Châu I	Hải Châu II	Hoà Cường Bắc	Hoà Cường Nam	Hoà Thuận Đông	Hoà Thuận Tây	Nam Dương	Phước Ninh	Thạch Thang	Thanh Bình	Thuận Phước
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+ ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2328,9316	48,9013	58,6277	95,2148	35,5510	345,7501	211,2561	113,6706	843,2332	23,9431	53,7718	101,6105	157,1548	240,2466
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,2135	0,4106	0,6019	0,2993	0,1178	0,9123	0,6759	1,0724	1,0907	0,1140	0,3446	0,6703	1,1985	0,7052
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,0000													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,0000													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,2135	0,4106	0,6019	0,2993	0,1178	0,9123	0,6759	1,0724	1,0907	0,1140	0,3446	0,6703	1,1985	0,7052
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0000													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0000													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0000													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,0000													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,0000													
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0000													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0000													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2306,8487	48,4907	58,0100	94,9155	35,4332	344,7231	209,4827	112,5502	842,1426	23,8291	53,4272	100,9402	155,9563	226,9479
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	751,0044			4,2790		0,0000		38,3053	707,6700		0,0344	0,4921		0,2236
2.2	Đất an ninh	CAN	3,8148			0,7089	0,0285	0,2467	0,3016		0,0486		0,1071	2,2605	0,0429	0,0700
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,0000													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0000													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,8031	0,9534	2,5909	8,3526	5,0701	58,1221	16,5306	6,2008	0,4775	0,9419	2,2260	6,8665	61,8346	127,6361
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,4763								1,8745				0,6018	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0000													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0000													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	510,9352	12,5582	13,1045	32,9339	12,1724	131,7250	72,9085	18,9853	88,1972	8,7424	13,2468	35,1130	38,0610	33,1870
	<i>Trong đó:</i>															
2.9.1	Đất giao thông	DGT	420,1645	10,2034	11,2423	21,7417	9,1553	101,9627	59,1517	17,4931	85,8965	6,8635	12,3979	22,8484	31,1706	30,0374
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	5,2883						4,9482						0,3222	0,0179
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	13,2456	0,8063		1,4126		10,6701				0,1022	0,0758	0,1786		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,7734	0,2337	0,0544	0,0688		2,0481	0,0378		0,2137	0,0515	0,0538	6,5682	0,3922	0,0512
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,4311	0,3719	0,8622	7,0561	1,1610	1,6245	6,0998	0,5034	1,3484	0,3849	0,6423	1,8444	4,9867	1,5455
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,9952		0,1492			13,7721					0,0739			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,1247						0,1050				0,0031	0,0166		

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (phường)												
				Bình Hiên	Bình Thuận	Hải Châu I	Hải Châu II	Hoà Cường Bắc	Hoà Cường Nam	Hoà Thuận Đông	Hoà Thuận Tây	Nam Dương	Phước Ninh	Thạch Thang	Thanh Bình	Thuận Phước
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+ ...+ (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,6996			0,4242		0,7714				0,2491		1,0855	0,1694	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		0,0000													
2.9.1.0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,8287			0,0239						0,0571		1,7477		
2.9.1.1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,3896						0,3896							
2.9.1.2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,7571	0,8723	0,7045	1,8398	0,0354	0,0667	0,1213	0,6006	0,7386	1,0341		0,8010	0,9802	0,9626
2.9.1.3	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,0226											0,0226		
2.9.1.4	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,0000													
2.9.1.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,1786		0,0919											0,0867
2.9.1.6	Đất chợ	DCH	6,0362	0,0706		0,3668	1,8207	0,8094	2,0551	0,3882					0,0397	0,4857
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0000													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,9086	0,0534	0,2046		0,0201	0,0227	0,1952	0,1136	0,0705	0,0633	0,0577		0,0595	0,0480
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,4559	2,3316	0,5513	2,2116		5,6216	5,8850	1,7368	0,8844	0,0053	1,3256	5,0839	0,5409	6,2779
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0000													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	461,6875	19,8613	27,9590	23,3319	17,7988	86,0161	65,7063	29,6810	41,7058	13,5780	19,5364	29,4368	54,5342	32,5419
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,4951	0,2980	0,1460	3,2202	0,1418	1,9665	3,5100	0,0416	0,1560	0,2331	1,7499	3,6625	0,2814	0,0881
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,3825		0,0307	0,6548	0,1061		1,7323		0,9901		0,9965	0,8202		0,0518
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,6779											0,6779		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,6961	0,0790		0,4340	0,0950	0,5390	0,2296	0,0905	0,0674	0,0233	0,0822			0,0561
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	198,4549	12,3548	13,4217	18,7866		40,6142	38,5272	17,3953			14,0623	16,5254	0,0000	26,7674
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,8151	0,0010	0,0013	0,0020	0,0004	19,8492	3,9564		0,0006	0,0005	0,0023	0,0014		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,2413									0,2413				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,8695		0,0158			0,1147	1,0975	0,0480						12,5935

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của quận Hải Châu

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (phường)												
				Bình Hiên	Bình Thuận	Hải Châu I	Hải Châu II	Hoà Cường Bắc	Hoà Cường Nam	Hoà Thuận Đông	Hoà Thuận Tây	Nam Dương	Phước Ninh	Thạch Thang	Thanh Bình	Thuận Phước
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+ ...+ (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2)		0,5379	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0732	0,0000	0,0523	0,0000	0,0000	0,0000	0,0903	0,3221	0,0000
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0000													

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (phường)												
				Bình Hiên	Bình Thuận	Hải Châu I	Hải Châu II	Hoà Cường Bắc	Hoà Cường Nam	Hoà Thuận Đông	Hoà Thuận Tây	Nam Dương	Phước Ninh	Thạch Thang	Thanh Bình	Thuận Phước
(1)	(2)	(3)	(4)= (5) + ... + (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,0000													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,4300	0,0200	0,0200	0,0200	0,0200	0,0500	0,0500	0,0400	0,0700	0,0100	0,0200	0,0200	0,0400	0,0500
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,0000													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,0000													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,0000													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	0,0000													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,0000													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,0000													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,0000													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,0000													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,0000													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,0000													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,0000													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,0000													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,0000													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,0000													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(b)	0,0000													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(c)	0,0000													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		0,0000													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại đô thị chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,0000													

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(Vị trí các loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/5.000 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu xác lập ngày 17/4/2024).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Hải Châu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Hải Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CVP và các PCVP TP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Nam